

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/DS-ST

Ngày: 27-02-2025

V/v tranh chấp thừa kế về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Trị

Ông Ngô Văn Nghị.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Phước là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2024 về “Tranh chấp chia thừa kế về tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXX-ST ngày 04 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Bà Lê Thị D, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: 1. Ông Lê Minh T, sinh năm 1971

Địa chỉ: T, B, huyện T, tỉnh Bình Định.

2. Bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị M, sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

2. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

3. Anh Lê Thanh H1, sinh năm 2001

4. Chị Lê Thị Lệ T2, sinh năm 2004 (có đơn xin xử vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.
5. Bà Trần Thị X1 (T3), sinh năm 1973
Địa chỉ: T, B, huyện T, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị D và bà Lê Thị H cùng trình bày:

Cha mẹ của hai bà là cụ Lê Cao Đ chết năm 1989 và Nguyễn Thị V chết năm 2019, cha mẹ hai bà có 06 người con gồm: bà Lê Thị T1; Lê Thị D; ông Lê Minh T; bà Lê Thị H; Lê Thị M; ông Lê Văn D1 (ông D1 chết năm 2023), có vợ Huỳnh Thị X2, giữa ông D1 và bà X2 có 02 người con: Lê Thanh H1 và Lê Thị Lệ T2. Ngoài ra cha mẹ các bà không có con riêng hay con nuôi gì khác, cha mẹ chết không để lại di chúc. Khi còn sống cha mẹ các bà có tạo lập tài sản là 05 thửa đất và tài sản là nhà gắn liền với đất gồm:

- Thửa số 685, tờ bản đồ số 4, diện tích 199m² loại đất lúa;
- Thửa đất số 964, tờ bản đồ số 4, diện tích 402,0m² loại đất lúa;
- Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8, diện tích 2,557m² (trong đó 200m² đất ở và 2,357m² đất trồng cây hàng năm khác);
- Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1,145m² (trong đó 200m² đất ở và 945m² đất trồng cây hàng năm khác);
- Thửa đất số 1685, tờ bản đồ số 9, diện tích 223m² loại đất lúa.

Ngoài ra trước đây khi mẹ các bà còn sống có cho ông Lê Minh T 01 thửa đất riêng, ông T đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T rồi, nên các bà không tranh chấp gì đối với thửa đất đã cho ông T.

Nay hai bà yêu cầu chia di sản của cha mẹ cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với 02 thửa đất là thửa số 67, tờ bản đồ số 8, diện tích 2,557m² (trong đó 200m² đất ở và 2,357m² đất trồng cây hàng năm khác) hiện bà Huỳnh Thị X2 đang quản lý và thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1,145m² (trong đó 200m² đất ở và 945m² đất trồng cây hàng năm khác) hiện ông Lê Minh T đang quản lý. Hai thửa đất trên đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị V. Các bà không yêu cầu chia giá trị nhà, không yêu cầu chia 03 thửa đất lúa là thửa số 685, tờ bản đồ số 4, diện tích 199m²; thửa đất số 964, tờ bản đồ số 4, diện tích 402,0m²; thửa đất số 1685, tờ bản đồ số 9, diện tích 223m². Các bà yêu cầu nhận bằng hiện vật là đất. Các bà không chấp nhận việc mẹ (Nguyễn Thị V) có viết giấy cho thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1,145m² (trong đó 200m² đất ở và 945m² đất trồng cây hàng năm khác) cho ông Lê Minh T và có nói miệng cho vợ chồng ông Lê Văn D1, Huỳnh Thị X2 thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8, diện tích 2,557m² (trong đó 200m² đất ở và 2,557m² đất trồng cây hàng năm khác),

các chị em bà không đồng ý tính công sức chăm sóc mẹ và bảo quản di sản cho ông T và bà X2 vì ông T, bà X2 không có công sức gì.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Minh T trình bày:

Ông thống nhất như trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, năm chết của cha mẹ và di sản của cha mẹ để lại. Ông cũng thống nhất diện tích và giá trị tài sản như bà Lê Thị D và Lê Thị H trình bày. Di sản của cha mẹ để lại là nhà ở, đất ở, đất lúa đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị V.

Hiện ông đang quản lý 02 thửa đất là thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1,145m² (trong đó 200m² đất ở và 945m² đất trồng cây hàng năm khác), ông đã xây dựng nhà ở và thửa đất lúa số 964, tờ bản đồ số 4, diện tích 402,2m². Quá trình mẹ ông còn sống có viết giấy tặng cho ông vào ngày 02/01/2009, giấy viết tay có ông và mẹ ông Nguyễn Thị V ký nên nay bà D, bà H yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại thì ông không đồng ý chia thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1,145m² (trong đó 200m² đất ở và 945m² đất trồng cây hàng năm khác).

Khi cha mẹ còn sống ông là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng và lo cúng giỗ ông bà, cha mẹ và có công sức bảo quản di sản nên ông yêu cầu tính công sức cho ông theo quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất lúa số 685, tờ bản đồ số 4, diện tích 199m² trước đây bà X2 quản lý nhưng Nhà nước đã thu hồi còn lại thửa đất lúa số 1685, tờ bản đồ số 9, diện tích 223m² và thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8, diện tích 2,557m² (trong đó 200m² đất ở và 2,557m² đất trồng cây hàng năm khác) hiện bà X đang quản lý sử dụng thì bà X2 đã xây dựng nhà ở, mẹ ông đã cho vợ chồng bà X2 nhưng chỉ nói miệng nên ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Huỳnh Thị X2 trình bày:

Bà thống nhất như trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, năm chết của cha mẹ và di sản của cha mẹ chồng để lại. Bà cũng thống nhất diện tích và giá trị tài sản như bà Lê Thị D và Lê Thị H trình bày. Di sản của cha mẹ chồng để lại là nhà ở, đất ở, đất lúa đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị V.

Bà có quản lý thửa số 685, tờ bản đồ số 4, diện tích 199m² loại đất lúa nhưng hiện thửa đất này Nhà nước đã thu hồi không còn, hiện nay bà đang quản lý thửa đất lúa số 1685, tờ bản đồ số 9, diện tích 223m² và thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8, diện tích 2,557m² (trong đó 200m² đất ở và 2,557m² đất trồng cây hàng năm khác) vợ chồng bà đã xây dựng nhà ở trên đất. Nay các bà D, bà H yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8, diện tích 2,557m² (trong đó 200m² đất ở và 2,557m² đất trồng cây hàng năm khác) hiện bà đang sử dụng thì bà cũng đồng ý chia nhưng chỉ đồng ý chia phần đất trống của thửa đất còn phần đất có nhà ở và các công trình phụ mà bà đang sử dụng thì không đồng ý chia, vì khi còn sống cụ V đã cho vợ

chồng bà nhưng chỉ nói miệng không có giấy tờ nên bà yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà yêu cầu được nhận thêm 01 phần công sức lâu nay bà quản lý tài sản của cụ V để lại.

Tại biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1, bà Lê Thị M trình bày:

Các bà thống nhất như trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, năm chết của cha mẹ và di sản của cha mẹ để lại, các bà cũng thống nhất diện tích và giá trị tài sản như bà D, bà H trình bày. Di sản của cha mẹ để lại là nhà ở, đất ở, đất lúa đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ đứng tên Nguyễn Thị V. Các bà thống nhất như yêu cầu của D, bà H yêu cầu chia thừa kế tài sản của cha mẹ để lại theo pháp luật, các bà xin nhận đất và kỷ phần được nhận các bà đồng ý giao cho bà Lê Thị D được sở hữu sử dụng, không yêu cầu thanh toán giá trị. Các bà không chấp nhận việc mẹ (Nguyễn Thị V) có viết giấy cho thừa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1,145m² (trong đó 200m² đất ở và 945m² đất trồng cây hàng năm khác) cho ông Lê Minh T và có nói miệng cho thừa đất số 67, tờ bản đồ số 8, diện tích 2,557m² (trong đó 200m² đất ở và 2,557m² đất trồng cây hàng năm khác) vợ chồng ông Lê Văn D1, Huỳnh Thị X2, các chị em bà không đồng ý tính công sức chăm sóc mẹ và bảo quản di sản cho ông T và bà X2 vì ông T, bà X2 không có công sức gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh H1 và chị Lê Thị Lệ T2 trình bày: Anh, chị là con của ông Lê Văn D1 và bà Huỳnh Thị X2, cha chết năm 2023, cha mẹ có 02 người con là Lê Thanh H1 và Lê Thị Lệ T2. Anh chị thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của mẹ Huỳnh Thị X2. Đối với kỷ phần của cha được chia thừa kế của ông bà nội để lại thì anh, chị đồng ý giao hết cho mẹ Huỳnh Thị X được sở hữu sử dụng, không yêu cầu thanh toán giá trị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X1 trình bày: Bà thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của ông Lê Minh T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị: Áp dụng Điều 688, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn bà Lê Thị D, Lê Thị H.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Giao cho bà Lê Thị D được sử dụng diện tích đất 1560,4m² (trong đó 100m² đất ở và 1460,4m² đất vườn) và sở hữu công rào lưới B40 có diện tích 3,85m² tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T (có sơ đồ bản vẽ kèm theo là phần A).

- Giao cho bà Huỳnh Thị X2 được sử dụng diện tích đất 996,9m² (trong đó 100m² đất ở và 896,9m² đất vườn) và sở hữu các công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất gồm: 01 ngôi nhà có diện tích 50,1m²; 01 nhà có diện tích 48,6m²; nhà vệ

sinh có diện tích 7,4m²; chuồng bò có diện tích 10,1m² tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T (có sơ đồ bản vẽ kèm theo là phần B).

- Giao cho ông Lê Minh T được sử dụng diện tích đất 1144,7m² (trong đó 200m² đất ở và 944,7m² đất vườn) và sở hữu các công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất gồm: 01 ngôi nhà có diện tích 42,7m²; chuồng bò có diện tích 47,6m²; Sân xi măng có diện tích 56,9m²; Tường rào (TR1) có diện tích 38,76m²; Cổng (TR6) song sắt có diện tích 2,97m²; Mái tôn xi măng có diện tích 49,60m² tại thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Ông Lê Minh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị D số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Lê Thị Lệ T2, bà Trần Thị X1 (T3) là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về thời hiệu khởi kiện:

Cụ Lê Cao Đ chết năm 1989, cụ Nguyễn Thị V chết năm 2019, ngày 08/02/2023 các bà Lê Thị D, Lê Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Đ và cụ V là diện tích nhà, đất ở, đất vườn tại thửa đất số 67 và 93, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định do cha mẹ bà để lại. Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ V vẫn còn nhưng cụ Đ đã hết, tuy nhiên đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 1/7/1996, thì thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế”.

Khi xác định thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 1/7/1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 1/1/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện (khoản 2 Điều 17 Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Như vậy, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ Đ và cụ V vẫn còn theo Điều 623 Bộ luật dân

sự (BLDS) năm 2015. Do đó, yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Lê Thị D, Lê Thị H là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về hàng thừa kế: Những người thừa kế của cụ Đ, cụ V: Cụ Đ chết năm 1989, cụ V chết năm 2019, hai cụ có 06 người con gồm: bà Lê Thị T1; Lê Thị D; ông Lê Minh T; bà Lê Thị H; Lê Thị M; ông Lê Văn D1 (ông D1 chết năm 2023), có vợ Huỳnh Thị X2, giữa ông D1 và bà X2 có 02 người con: Lê Thanh H1 và Lê Thị Lê T2. Ngoài ra cụ Đ-cụ V không có con nuôi, con riêng nào khác. Căn cứ quy định tại Điều 613, Khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự có cơ sở để xác định người thừa kế thuộc hàng thừa kế của cụ Đ, cụ V là bà Lê Thị T1; Lê Thị D; ông Lê Minh T; bà Lê Thị H; Lê Thị M; bà Huỳnh Thị X2, anh Lê Thanh H1, chị Lê Thị Lê T2.

[4] Về nguồn gốc di sản thừa kế của cụ Đ và cụ V:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận di sản của cụ Đ và cụ V để lại chưa chia gồm: Thửa số 685, tờ bản đồ số 4, diện tích 199m² loại đất lúa; Thửa đất số 964, tờ bản đồ số 4, diện tích 402,2m² loại đất lúa; Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8, diện tích 2,557m² (trong đó 200m² đất ở và 2,357m² đất trồng cây hàng năm khác); Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1,145m² (trong đó 200m² đất ở và 945m² đất trồng cây hàng năm khác); Thửa đất số 1685, tờ bản đồ số 9, diện tích 223m² loại đất lúa. Tất cả các thửa đất đều tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ đứng tên hộ bà Nguyễn Thị V vào ngày 26/12/2008. Các đương sự đều thừa nhận nhà, đất có nguồn gốc do cụ Đ và cụ V tạo lập, sau khi cụ V chết thì vợ chồng ông Lê Minh T và vợ chồng ông Lê Văn D1 quản lý sử dụng. Bởi vậy, Tòa có đủ căn cứ xác định: Thực tế cụ Đ, cụ V đã sử dụng thửa đất này ngay tình, liên tục, công khai, từ trước năm 1940 cho đến ngày các cụ chết đã trên 30 năm, không có tranh chấp, sau khi các cụ chết các con là ông T, ông D1 tiếp tục sử dụng nên đây là di sản của cụ Đ, cụ V để lại.

Đối với đất nông nghiệp các đương sự đều thống nhất Nhà nước cân đối giao quyền theo Nghị định 64/CP cho thành viên trong hộ tại thời điểm giao đất gồm có 3 người là bà Nguyễn Thị V, Lê Thị M, ông Lê Văn D1.

Tại biên bản xác minh ngày 17/12/2024, UBND xã B đã cung cấp hồ sơ giao đất cho hộ bà Nguyễn Thị V, ở thôn T, xã B, huyện T được thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài đến từng hộ gia đình cá nhân, hộ bà Nguyễn Thị V tại thời điểm cân đối giao quyền gồm có 3 nhân khẩu. Như vậy trong hộ bà Nguyễn Thị V gồm có: Cụ Nguyễn Thị V, bà Lê Thị M, ông Lê Văn D1. Hộ bà Nguyễn Thị V được Nhà nước giao quyền sử dụng đất trong đó có: Thửa số 685, tờ bản đồ số 4, diện tích 199m² loại đất lúa; Thửa đất số 964, tờ bản đồ số 4, diện tích 402,0m² loại đất lúa; Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8, diện tích 2,557m² (trong đó 200m² đất ở và 2,357m² đất trồng cây hàng năm khác); Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1,145m² (trong đó 200m² đất ở và 945m² đất trồng cây hàng năm khác); Thửa đất số 1685, tờ bản đồ số 9, diện tích 223m² loại đất lúa.

Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 27/5/1995 do cụ Nguyễn Thị

V kê khai trong đó 02 thửa đất thổ cư là thửa 738, tờ bản đồ số 2, diện tích 578m² (cũ) nay là thửa số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1,145m² và thửa 740^c, tờ bản đồ số 2, diện tích 902m² (cũ) nay là thửa số 67, tờ bản đồ số 8, diện tích 2557,0m² có nguồn gốc đất ông bà để lại. Đối với đất nông nghiệp vào thời điểm giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho nhân dân ổn định sản xuất thì chính quyền địa phương căn cứ vào sổ nhân khẩu có trong hộ và tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất hộ bà Nguyễn Thị V tại thời điểm giao đất gồm có: Mẹ Nguyễn Thị V, bà Lê Thị M, ông Lê Văn D1 để chia đất ruộng sử dụng. Nhà nước cấp đất nông nghiệp cho hộ theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ nên những người trong hộ gồm cụ Nguyễn Thị V, bà Lê Thị M, ông Lê Văn D1 được hưởng đất nông nghiệp theo định suất mỗi phần bằng nhau. Cụ Đ, cụ V chết không để lại di chúc nên chia thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 649, 650 của Bộ luật Dân sự.

[5] Giá trị di sản thừa kế:

Tại phiên tòa, các bên đương sự đều thống nhất diện tích đất, giá đất theo biên bản định giá ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn về giá đất ở, đất vườn, giá các công trình xây dựng trên thửa đất số 67 và 93, tờ bản đồ số 8 hiện nay theo giá thị trường nên không yêu cầu định giá lại. Đất ở có giá 1.500.000 đồng/m²; Đất trồng cây hàng năm khác (vườn) có giá 650.000 đồng/m². Qua kiểm tra, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản vào ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, đo đạc thực tế:

* Trên thửa đất số thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8, diện tích 2557,3m² có các công trình, vật kiến trúc xây dựng (phần B) có 01 ngôi nhà mã hiệu N6, 01 tầng có diện tích 50,1m² xây dựng năm 2015; nhà sau mã hiệu N6 xây năm 2003 có diện tích 48,6m²; nhà vệ sinh N4 xây dựng năm 2024 có diện tích 7,4m²; chuồng bò mã hiệu C5 xây dựng năm 2015 có diện tích 10,1m²; Sân xi măng mã hiệu S7 có diện tích 124,5m² xây dựng năm 2024. Các bên đều thừa nhận trên thửa đất số 67 trước đây khi mẹ còn sống có xây dựng nhà nhưng nhà đã xuống cấp không còn, vợ chồng ông D1 đã bỏ tiền ra xây dựng nhà mới và các công trình trên nên các bên không yêu cầu chia giá trị nhà.

* Trên thửa đất số thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.144,7m² có các công trình, vật kiến trúc xây dựng (phần B) có 01 ngôi nhà mã hiệu N6, 01 tầng có diện tích 42,7m² xây dựng năm 2022; chuồng bò mã hiệu C5 xây dựng năm 2022 có diện tích 47,6m²; Sân xi măng mã hiệu S7 xây dựng năm 2022 có diện tích 56,9m²; Tường rào (TR1) xây gạch xây dựng năm 2022 có diện tích 38,76m²; Cổng (TR6) xây dựng năm 2022, bằng song sắt có diện tích 2,97m²; Mái hiên mã hiệu N18 xây dựng năm 2022, mái tôn xi măng có diện tích 49,60m². Các bên đều thừa nhận nhà và các công trình trên do vợ chồng ông Lê Minh T xây dựng nên các bên không yêu cầu chia.

Như vậy tài sản chung của cụ Đ và cụ V là 400m² đất ở tại thửa đất số 67 và 93, tờ bản đồ số 8, có giá 600.000.000 đồng (400m² x 1.500.000 đồng/m²) và phần của cụ V được cấp đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm khác) là 1100,66m² (tại thửa số 67 là 785,66m² và tại thửa số 93 là 315m²), có giá 715.429.000 đồng (1100,66m² x 650 đồng/m²); tổng cộng giá trị di sản của cụ Đ và cụ V là 1.315.429.000 đồng.

Về đất nông nghiệp cấp cho hộ theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ tại thửa 67 và 93, tờ bản đồ số 8 nên những người trong hộ gồm cụ Nguyễn Thị V, bà Lê Thị M, ông Lê Văn D1 được hưởng đất trồng cây hàng năm khác (vườn) theo định suất mỗi phần bằng nhau. Cụ thể tại thửa 67 có diện tích đất vườn 2357m^2 được chia 3 ($2357\text{m}^2 : 3 = 785,66\text{m}^2$), tại thửa 93 có diện tích đất vườn 945m^2 được chia 3 ($945\text{m}^2 : 3 = 315\text{m}^2$), tổng cộng mỗi người được nhận là $1100,66\text{m}^2$ đất vườn, cụ V chết nên phần của cụ V được chia cho các hàng thừa kế của cụ V là bà D, H, Triều, M, ông T, ông D1. Ông D1 chết thì phần của ông D1 được chia cho bà X2, anh H1, chị T2.

[6] Về yêu cầu của bị đơn:

- Ông Lê Minh T cho rằng thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích $1.144,7\text{m}^2$ (trong đó 200m^2 đất ở và 945m^2 đất trồng cây hàng năm khác) khi còn sống cụ V đã cho thửa đất trên cho ông có “Giấy tặng cho đất ở và đất vườn ngày 2/1/2009” có cụ Nguyễn Thị V ký. Xét “Giấy tặng cho đất ở và đất vườn ngày 2/1/2009” trên là không hợp pháp không đúng quy định tại khoản 1 Điều 459 Bộ luật dân sự quy định: “Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng chứng thực ...” và Điều 633 Bộ luật dân sự: “Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc”. Do đó, yêu cầu của ông Lê Minh T là không có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận.

- Bà Huỳnh Thị X2 không đồng ý chia thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8, diện tích $2557,3\text{m}^2$ (trong đó 200m^2 đất ở và 2.357m^2 đất trồng cây hàng năm khác) vì khi còn sống cụ V đã cho thửa đất trên cho vợ chồng bà Huỳnh Thị X2 nhưng không có giấy tờ chỉ nói bằng miệng. Bà X2 không có chứng cứ chứng minh nên yêu cầu của bà X2 không được HĐXX chấp nhận.

[7] Về yêu cầu phân chia di sản theo hiện vật và theo giá trị:

Phần di sản của cụ Đ, cụ V để lại tại thửa số 67, tờ bản đồ số 8 là diện tích 200m^2 đất ở và tại thửa số 93, tờ bản đồ số 8 là diện tích 200m^2 đất ở được chia 6 kỳ phần. Phần di sản của cụ V để lại đối với đất vườn tại thửa số 67, tờ bản đồ số 8 là diện tích $785,66\text{m}^2$ và tại thửa số 93, tờ bản đồ số 8 là diện tích 315m^2 được chia cho 6 phần.

Tại phiên tòa các bà Lê Thị D, Lê Thị H, Lê Thị T1, Lê Thị M; ông Lê Minh T; bà Huỳnh Thị X2 đều thống nhất thỏa thuận phân chia di sản của cụ Đ và cụ V để lại như sau: Thửa đất số 67 có diện tích $2557,3\text{m}^2$ (trong đó 200m^2 đất ở và $2357,3\text{m}^2$ đất vườn) là chia giao cho bà X2 được sử dụng phần diện tích đất đã xây nhà và các công trình phụ; Phần diện tích đất trống còn lại chia giao cho các bà D, H, T1, M được sử dụng theo như sơ đồ bản vẽ; Thửa đất số 93 có diện tích $1144,7\text{m}^2$ (trong đó 200m^2 đất ở và $944,7\text{m}^2$ đất vườn) chia giao cho ông Lê Minh T được sử dụng toàn bộ, ông T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà D, H, T1, M số tiền 200.000.000 đồng; phần bà X2 được nhận của thửa 93 thì bà X2 không nhận mà đồng ý cho ông T được sở hữu sử dụng bà không yêu cầu thanh toán lại giá trị, nên HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Tại phiên tòa các bà Lê Thị H, Lê Thị T1, Lê Thị M tự nguyện giao toàn bộ phần

của mình được nhận cho bà Lê Thị D được sở hữu sử dụng, không yêu cầu bà D thanh toán lại giá trị tài sản. Phần của các con ông Lê Văn D1 (anh H1, chị T2) được hưởng theo thừa kế của ông D1 thì anh H1, chị T2 thống nhất giao cho mẹ (bà Huỳnh Thị X2) định đoạt quản lý sử dụng đất, sở hữu nhà, không yêu cầu chia. Thấy rằng, yêu cầu của các đương sự là phù hợp, không trái pháp luật, được HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Giao cho bà Lê Thị D được sử dụng diện tích 1560,4m² (trong đó 100m² đất ở và 1460,4m² đất vườn) trên đất có cổng rào lưới B40 diện tích 3,85m² tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T (theo sơ đồ bản vẽ là phần A). Bà D được chia nhận tài sản trị giá là 1.832.245.000 đồng.

- Giao cho bà Huỳnh Thị X2 được sử dụng diện tích 996,9m² (trong đó 100m² đất ở và 896,9m² đất vườn) trên đất có các công trình, vật kiến trúc xây dựng gồm: 01 ngôi nhà mã hiệu N6, 01 tầng có diện tích 50,1m² xây dựng năm 2015; nhà sau mã hiệu N6 xây năm 2003 có diện tích 48,6m²; nhà vệ sinh N4 xây dựng năm 2024 có diện tích 7,4m²; chuồng bò mã hiệu C5 xây dựng năm 2015 có diện tích 10,1m²; Sân xi măng mã hiệu S7 có diện tích 124,5m² xây dựng năm 2024 tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T (theo sơ đồ bản vẽ là phần B). Bà X2 được chia nhận tài sản trị giá là 732.985.000 đồng.

- Giao cho ông Lê Minh T được sử dụng diện tích 1144,7m² (trong đó 200m² đất ở và 944,7m² đất vườn) trên đất có các công trình, vật kiến trúc xây dựng gồm 01 ngôi nhà mã hiệu N6, 01 tầng có diện tích 42,7m² xây dựng năm 2022; chuồng bò mã hiệu C5 xây dựng năm 2022 có diện tích 47,6m²; Sân xi măng mã hiệu S7 xây dựng năm 2022 có diện tích 56,9m²; Tường rào (TR1) xây gạch xây dựng năm 2022 có diện tích 38,76m²; Cổng (TR6) xây dựng năm 2022, bằng song sắt có diện tích 2,97m²; Mái hiên mã hiệu N18 xây dựng năm 2022, mái tôn xi măng có diện tích 49,60m² tại thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T). Ông T được chia nhận tài sản trị giá là 914.055.000 đồng.

- Ông Lê Minh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị D số tiền 200.000.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà Lê Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (người cao tuổi). Hoàn trả cho bà Lê Thị D 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp đồng theo biên lai thu số 0003513 ngày 22/2/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

- Bà Huỳnh Thị X2 phải chịu 33.319.400 đồng {20.000.000đ + (332.985.000đ x 4%)}.}

- Ông Lê Minh T phải chịu 39.421.650 đồng {36.000.000đ + (114.055.000đ x 3%)}

[9] Về chi phí tố tụng khác: Tòa đã chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 17.000.000 đồng. Bà Lê Thị D phải chịu 9.000.000 đồng; ông Lê Minh T phải chịu 5.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị X2 phải chịu 3.000.000 đồng. Bà D đã nộp tạm ứng 17.000.000 đồng nên ông T phải trả cho bà D 5.000.000 đồng, bà X2 phải trả cho bà D 3.000.000 đồng.

[10] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 688, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Giao cho bà Lê Thị D được sử dụng diện tích đất 1560,4m² (trong đó 100m² đất ở và 1460,4m² đất vườn) và sở hữu cổng rào lưới B40 có diện tích 3,85m² của thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T (có sơ đồ bản vẽ kèm theo là phần A).

2. Giao cho bà Huỳnh Thị X2 được sử dụng diện tích đất 996,9m² (trong đó 100m² đất ở và 896,9m² đất vườn) và sở hữu các công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất gồm: 01 ngôi nhà có diện tích 50,1m²; 01 nhà có diện tích 48,6m²; nhà vệ sinh có diện tích 7,4m²; chuồng bò có diện tích 10,1m² của thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T (có sơ đồ bản vẽ kèm theo là phần B).

3. Giao cho ông Lê Minh T được sử dụng diện tích đất 1144,7m² (trong đó 200m² đất ở và 944,7m² đất vườn) và sở hữu các công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất gồm: 01 ngôi nhà có diện tích 42,7m²; chuồng bò có diện tích 47,6m²; Sân xi măng có diện tích 56,9m²; Tường rào (TR1) có diện tích 38,76m²; Cổng (TR6) song sắt có diện tích 2,97m²; Mái tôn xi măng có diện tích 49,60m² của thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

4. Ông Lê Minh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị D số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

5. Về án phí:

5.1. Bà Lê Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (người cao tuổi). Hoàn trả cho bà Lê Thị D 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp đồng theo biên lai thu số 0003513 ngày 22/2/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

5.2. Bà Huỳnh Thị X2 phải chịu 33.319.400 đồng (Ba mươi ba triệu ba trăm mười chín nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Ông Lê Minh T phải chịu 39.421.650 đồng (Ba mươi chín triệu bốn trăm hai mươi một nghìn sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm

6. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lê Thị D phải chịu 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng); ông Lê Minh T phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng); bà Huỳnh Thị X2 phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Bà D đã nộp tạm ứng 17.000.000 đồng nên ông T phải trả cho bà D 5.000.000 đồng, bà X2 phải trả cho bà D 3.000.000 đồng.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

8. Về quyền nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Minh Trí